

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2022



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,547,769,866,662	1,421,755,239,468
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94,679,322,910	85,376,797,212
111	1. Tiền		59,679,322,910	85,376,797,212
112	2. Tương đương tiền		35,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	360,000,000,000	225,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		360,000,000,000	225,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		752,371,556,351	760,049,544,189
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	741,151,695,092	742,961,505,337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5,049,306,631	3,492,766,605
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	10,270,524,384	16,547,481,492
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(4,147,575,583)	(2,967,376,590)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		47,605,827	15,167,345
140	IV. Hàng tồn kho	7	336,732,151,309	348,511,691,189
141	1. Hàng tồn kho		336,732,151,309	348,511,691,189
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,986,836,092	2,817,206,878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,986,836,092	2,784,189,435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	33,017,443
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		193,212,447,440	200,096,193,520
220	II. Tài sản cố định		164,898,819,393	171,994,440,204
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	119,084,252,781	126,387,815,324
222	- Nguyên giá		500,097,716,199	498,995,846,752



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(381,013,463,418)	(372,608,031,428)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	45,814,566,612	45,606,624,880
228	- Nguyên giá		60,666,813,583	59,791,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14,852,246,971)	(14,185,188,703)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9,622,535,841	8,247,497,120
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9,622,535,841	8,247,497,120
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	17,600,926,059	17,600,926,059
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,399,073,941)	(2,399,073,941)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,090,166,147	2,253,330,137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,090,166,147	2,253,330,137
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,740,982,314,102	1,621,851,432,988
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		401,585,821,979	255,819,978,434
310	I. Nợ ngắn hạn		401,517,792,149	255,731,769,104
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	261,393,686,679	206,408,500,258
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,031,386,049	8,136,086,921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12,297,285,591	18,397,622,537
314	4. Phải trả người lao động		14,756,603,854	2,588,735,073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13,416,579,595	5,262,480,880
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	92,517,260,927	12,814,904,142
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-

34603
 NG T
 PHÁ
 NHẬP K
 Y TẾ
)MESCO
 NH-T.Đ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104,989,454	2,123,439,293
330	II. Nợ dài hạn		68,029,830	88,209,330
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	68,029,830	88,209,330
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,339,396,492,123	1,366,031,454,554
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,339,396,492,123	1,366,031,454,554
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		851,826,005,327	799,140,986,365
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79,961,886,902	159,281,868,295
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		79,961,886,902	159,281,868,295
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,740,982,314,102	1,621,851,432,988

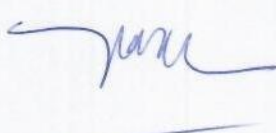
TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

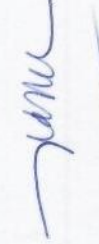
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	399,212,369,339	377,794,033,959	758,455,492,221	697,542,267,260
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	139,479,710	14,473,502,726	161,688,299	43,873,705,850
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp dịch	19.1	399,072,889,629	363,320,531,233	758,293,803,922	653,668,561,410
11	4. Giá vốn hàng bán	20	278,950,591,105	259,393,178,471	547,141,758,774	472,480,579,476
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp dịch vụ	19.2	120,122,298,524	103,927,352,762	211,152,045,148	181,187,981,934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4,865,700,840	3,471,312,284	8,580,542,416	6,406,930,399
22	7. Chi phí tài chính	22	1,381,644,153	346,814,909	2,336,705,434	893,455,831
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	43,377,125,228	36,384,231,468	81,533,069,352	68,258,775,012
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20,470,285,213	18,037,709,420	37,296,685,559	36,222,683,114
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	59,758,944,770	52,629,909,249	98,566,127,219	82,219,998,376
31	11. Thu nhập khác	24	978,407,149	406,846,929	1,488,259,563	547,968,444
32	12. Chi phí khác	24	246,855	137,987	40,838,277	137,994
40	13. Lợi nhuận khác		978,160,294	406,708,942	1,447,421,286	547,830,450
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	26.1	60,737,105,064	53,036,618,191	100,013,548,505	82,767,828,826
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.3	12,175,980,792	10,627,715,762	20,051,661,603	16,594,350,011
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48,561,124,272	42,408,902,429	79,961,886,902	66,173,478,815
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,398	1,221	2,303	1,906

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q2/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		100,013,548,505	82,767,828,826
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	9,943,598,477	12,257,722,746
3	Các khoản dự phòng		1,180,198,993	(2,132,076,504)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(62,195,692)	(16,655,231)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(7,790,299,690)	(5,928,934,614)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103,284,850,593	86,947,885,223
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		8,047,208,938	(2,605,913,858)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		11,779,539,880	(43,369,240,743)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		61,439,250,081	56,693,942,694
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(39,482,667)	631,963,063
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(21,471,461,998)	(17,107,698,063)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21,462,924,261)	(17,604,490,799)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		141,576,980,566	63,586,447,517
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,223,016,387)	(4,916,326,555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		307,777,778	159,181,819
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(250,000,000,000)	(125,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115,000,000,000	25,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,643,576,708	2,043,871,041
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(132,271,661,901)	(102,713,273,695)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9,305,318,665	(39,126,826,178)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		85,376,797,212	107,527,454,592
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2,792,967)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	94,679,322,910	68,400,628,414



TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 09 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Q2 năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính Q2 năm 2022 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q2 năm 2022 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q2 năm 2022.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bảng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

603
GT
HÀ
IÁP
TẾ
MES
H-T

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	30/06/2022	31/12/2021
Tiền mặt	3,148,681,416	2,315,732,285
Tiền gửi ngân hàng	55,158,641,494	83,061,064,927
Tương đương tiền	35,000,000,000	-
Tiền đang chuyển	1,372,000,000	-
Tổng cộng	94,679,322,910	85,376,797,212

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	30/06/2022	31/12/2021
Các khoản phải thu khách hàng	741,151,695,092	742,961,505,337
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,147,575,583)	(2,967,376,590)
Tổng cộng	737,004,119,509	739,994,128,747

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	30/06/2022	31/12/2021
Tạm ứng cho nhân viên	1,562,752,093	850,480,510
Ký quỹ, ký cược	270,547,741	243,347,029
Phải thu khác	8,437,224,550	15,453,653,953
Tổng cộng	10,270,524,384	16,547,481,492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	10,270,524,384	16,547,481,492

7. HÀNG TỒN KHO:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9,676,307,710		21,957,819,671	
Nguyên liệu, vật liệu	175,418,279,987	-	154,104,998,427	
Chi phí SX, KD dở dang	14,225,316,063		28,263,880,435	
Thành phẩm	101,095,193,891	-	93,704,104,042	-
Hàng hóa	36,317,053,658	-	50,480,888,614	-
Tổng cộng	336,732,151,309	-	348,511,691,189	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
31/12/2021	189,076,668,252	250,988,790,565	45,226,340,376	13,704,047,559	498,995,846,752
Mua trong quý	-	273,950,000	1,699,027,666		1,972,977,666
Thanh lý, nhượng bán	-	70,735,000	800,373,219	-	871,108,219
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
30/06/2022	189,076,668,252	251,192,005,565	46,124,994,823	13,704,047,559	500,097,716,199
Giá trị hao mòn lũy kế					
31/12/2021	109,752,087,366	217,368,962,949	35,272,982,710	10,213,998,403	372,608,031,428
Khấu hao trong quý	3,310,972,146	4,026,556,117	1,396,732,723	542,279,223	9,276,540,209
Thanh lý, nhượng bán	-	70,735,000	800,373,219	-	871,108,219
Giảm khác	-	-	-	-	-
30/06/2022	113,063,059,512	221,324,784,066	35,869,342,214	10,756,277,626	381,013,463,418
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31/12/2021	79,324,580,886	33,619,827,616	9,953,357,666	3,490,049,156	126,387,815,324
Tại ngày 30/06/2022	76,013,608,740	29,867,221,499	10,255,652,609	2,947,769,933	119,084,252,781

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

276,455,627,867

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
31/12/2021	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Tăng trong quý	-	-		-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	875,000,000	875,000,000
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
30/06/2022	52,217,281,417	3,074,817,880	5,374,714,286	60,666,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
31/12/2021	7,501,873,892	2,646,433,868	4,036,880,943	14,185,188,703
Khấu hao	365,462,274	107,095,998	194,499,996	667,058,268
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
30/06/2022	7,867,336,166	2,753,529,866	4,231,380,939	14,852,246,971
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày 31/12/2021	44,715,407,525	428,384,012	462,833,343	45,606,624,880
Tại ngày 30/06/2022	44,349,945,251	321,288,014	1,143,333,347	45,814,566,612

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	31/12/2021
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	1,508,117,674	133,078,953
Hệ thống PERP	7,857,887,500	7,857,887,500
Tổng cộng	9,622,535,841	8,247,497,120

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022	31/12/2021
- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	360,000,000,000	225,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	30/06/2022	31/12/2021
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,399,073,941)	(2,399,073,941)
Giá trị thuần	17,600,926,059	17,600,926,059

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	30/06/2022		31/12/2021	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2,399,073,941)		(2,399,073,941)	
Giá trị thuần	17,600,926,059		17,600,926,059	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	30/06/2022	31/12/2021
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1,350,117,734	1,151,184,052
Chi phí khác	2,636,718,358	1,633,005,383
Cộng	3,986,836,092	2,784,189,435
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	271,319,638	206,998,100
Chi phí khác	818,846,509	2,046,332,037
Cộng:	1,090,166,147	2,253,330,137
Tổng cộng	5,077,002,239	5,037,519,572

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	30/06/2022	31/12/2021
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
USM HEALTHCARE	104,567,787,048	46,091,846,951
SINOBRIGHT PHARMA	38,909,732,800	7,341,270,000
Phải trả đối tượng khác	117,916,166,831	152,975,383,307
Tổng cộng	261,393,686,679	206,408,500,258

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2021	Số phải nộp 6 tháng	Số đã nộp 6 tháng	30/06/2022
Thuế GTGT	2,673,051,855	20,425,977,457	23,018,069,750	80,959,562
Thuế xuất, nhập khẩu	-	572,141,371	572,141,371	-
Thuế TNDN	13,595,781,186	20,051,661,605	21,471,461,998	12,175,980,793
Thuế TN cá nhân	2,128,789,496	596,157,807	2,684,602,067	40,345,236
Thuế khác	-	144,306,845	144,306,845	-
Tổng cộng	18,397,622,537	41,790,245,085	47,890,582,031	12,297,285,591

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	11,707,305,380	4,392,736,934
Chi phí khác	1,709,274,215	869,743,946
Tổng cộng	13,416,579,595	5,262,480,880

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	86,832,223,150	13,560,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,231,100	13,231,100
Thù lao Hội đồng quản trị	4,146,371,217	3,110,871,217
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,525,435,460	9,677,241,175
Cộng	92,517,260,927	12,814,904,142
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	68,029,830	88,209,330
Tổng cộng	92,585,290,757	12,903,113,472

17 . VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2020	347,274,650,000	60,333,949,894	728,227,967,940	179,535,201,028	1,315,371,768,862
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3,850,000,000)	(3,850,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	70,913,018,425	(88,866,538,528)	(17,953,520,103)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	66,173,478,810	66,173,478,810
Số dư 30/06/2021	347,274,650,000	60,333,949,894	799,140,986,365	66,173,478,810	1,272,923,065,069
Số dư 31/12/2021	347,274,650,000	60,333,949,894	799,140,986,365	159,281,868,295	1,366,031,454,554
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3,850,000,000)	(3,850,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	52,685,018,962	(68,613,205,795)	(15,928,186,833)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	79,961,886,902	79,961,886,902
Số dư 30/06/2022	347,274,650,000	60,333,949,894	851,826,005,327	79,961,886,902	1,339,396,492,123

11.9.13.22.7.8.11

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	-	-

18.3 Cổ tức

	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2020 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2021 : đ/cổ phiếu	86,818,662,500	86,818,662,500
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,



19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Doanh thu thuần	758,293,803,922	653,668,561,410
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	379,943,829,528	299,807,441,003
Doanh thu thuần bán TPSX	378,349,974,394	353,861,120,407

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,482,521,912	5,781,747,751
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,097,955,850	624,321,545
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64,654	861,103
Tổng cộng	8,580,542,416	6,406,930,399

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	344,489,474,874	270,268,949,470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202,652,283,900	202,211,630,006
Tổng cộng	547,141,758,774	472,480,579,476

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
a/ Chi phí quản lý:	37,296,685,559	36,222,683,114
Chi phí nhân viên quản lý	21,327,801,764	20,759,852,584
Các khoản chi phí QLDN khác	15,968,883,795	15,462,830,530
b/ Chi phí bán hàng:	81,533,069,352	68,258,775,012
Chi phí nhân viên bán hàng	42,370,002,101	30,947,439,082
Chi phí khuyến mãi tiếp thị	25,312,991,462	23,816,825,771
Các khoản chi phí bán hàng khác	13,850,075,789	13,494,510,159
Tổng cộng	118,829,754,911	104,481,458,126

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344,907,735	58,082,349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	1,991,392,479	834,842,325
Chi phí hoạt động tài chính khác	405,220	531,157
Tổng cộng	2,336,705,434	893,455,831

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	307,777,778	147,186,863
Chiết khấu mua hàng	-	-
Thu nhập khác	1,180,481,785	400,781,581
Tổng cộng	1,488,259,563	547,968,444

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	40,838,277	137,994
Tổng cộng	40,838,277	137,994

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551,577,856,329	436,930,586,790
Chi phí nhân công	95,262,803,429	85,903,180,316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,943,598,477	12,257,722,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,055,562,123	31,851,663,515
Chi phí khác bằng tiền	28,501,270,821	21,293,225,969
Tổng cộng	716,341,091,179	588,236,379,336

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,051,661,603	16,594,350,011
Tổng cộng	20,051,661,603	16,594,350,011

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,013,548,505	82,767,828,826
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	203,921,232	203,921,230
Chi phí không được khấu trừ khác	40,838,277	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	100,258,308,014	82,971,750,056
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	20,051,661,603	16,594,350,011
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13,595,781,186	11,141,063,815
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(21,471,461,997)	(17,107,698,064)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12,175,980,792	10,627,715,762

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6T/2022	6T/2021
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	2,301,120,000
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình dương	Bên liên quan	ban nguyên liệu	1,128,894,425	3,016,209,250
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	550,101,000	620,115,800
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	5,019,381,024	1,400,503,495

Phải thu ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022	31/12/2021
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	4,508,464,370	-
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VN	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1,104,311,656	56,093,723
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	210,000,000	414,773,339
Tổng cộng				5,822,776,026	470,867,062

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng/2022	6 tháng/2021
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79,961,886,902	66,173,478,815
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	79,961,886,902	66,173,478,815
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	2,303	1,906
- Lãi cơ bản	2,303	1,906
- Lãi suy giảm	2,303	1,906

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2021 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q2 năm 2022

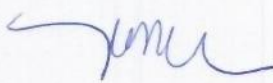
29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc 



Lương Thị Hương Giang

